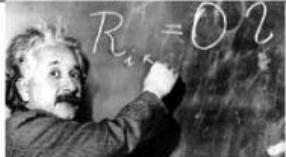


UNIT 06: THE FIRST UNIVERSITY IN VIETNAM

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Architectural /a:kɪ'tektʃərəl/ (adj)	Thuộc về kiến trúc		This building has the architectural features of the 16 th century Tòa nhà này có đặc điểm kiến trúc của thế kỷ 16
Brilliant /'brɪliənt/ (adj)	Tài giỏi, xuất sắc		He is a brilliant scientist. Anh ấy là một nhà khoa học xuất sắc.
Construct /kən'strʌkt/ (v)	Xây dựng		The Eiffel Tower was constructed from 1887 to 1889 Tháp Ép- Phen được xây dựng từ năm 1887 đến 1889
Courtyard /'kɔ:tja:d/ (n)	Sân nhỏ		Her bedroom overlooks the courtyard. Phòng ngủ của cô ấy hướng ra sân
Cultural /'kʌltʃərəl/ (adj)	Thuộc về văn hóa		This festival is very important for the cultural life of the country. Lễ hội này rất quan trọng đối với đời sống văn hóa của đất nước.
Display /dɪ'spleɪ/ (v)	Trình chiếu, trưng bày		The painter displays all his paintings in the gallery.

			Những họa sĩ trưng bày tất cả những bức tranh của ông ấy trong phòng trưng bày.
Found	Thành lập		The World Health Organization was founded in 1948. Tổ chức y tế thế giới được thành lập năm 1948.
Heritage	Di sản		Folk songs are a part of our national heritage. Dân ca là một phần di sản quốc gia của chúng tôi.
Historic	Có giá trị lịch sử		The teacher will take us to some historic places tomorrow . Giáo viên sẽ đưa chúng tôi đến một vài địa điểm có giá trị lịch sử ngày mai.
Imperial Academy	Quốc tử giám		Imperial Academy is the first university of Viet Nam Quốc Tử Giám là trường đại học đầu tiên của Việt Nam
Locate	Nằm, đặt ở		Our hotel is located near the beach. Khách sạn của chúng tôi đặt ở gần bãi biển
Pagoda	Chùa		Vietnamese people usually go to pagoda in the first day of the lunar new year.

			Người Việt thường đi chùa vào ngày đầu năm mới
Pavilion	Đình, lầu		Khue Van Pavilion is the symbol of Hanoi. Khuê Văn Các là biểu tượng của Hà Nội.
Rename	Đặt lại tên		Sai Gon city was renamed Ho Chi Minh city in 1946. Thành phố Sài Gòn được đổi tên thành thành phố Hồ Chí Minh năm 1946.
Temple of Literature	Văn Miếu		Many students visit Temple of Literature before important exams. Nhiều học sinh đến thăm Văn Miếu trước những kì thi quan trọng.
Village	Làng		Duong Lam ancient village is a favourite destination at the weekends Làng cổ Đường Lâm là một điểm đến ưa thích vào những ngày cuối tuần.

B. GRAMMAR

I. CÂU BỊ ĐỘNG (THE PASSIVE VOICE)

1. Định nghĩa

- Câu bị động là câu mà trong đó chủ ngữ trong câu không thực hiện hành động mà ngược lại bị tác động bởi một yếu tố khác.

2. Phân biệt câu chủ động với câu bị động

	Câu chủ động	Câu bị động
Cách dùng	Khi bản thân chủ thể được nhắc đến tự thực hiện hành động	Khi bản thân chủ thể không tự thực hiện được hành động.
Dạng thức	S+V+O S: Chủ ngữ, V: Động từ, O: Tân ngữ	S+ to be + P2 P2: động từ phân từ hai
Ví dụ	Many parents are preparing a lot of delicious cakes. (Bố mẹ tôi đang chuẩn bị rất nhiều bánh ngon) Mary did her homework yesterday. (mày làm bài tập về nhà ngày hôm qua)	My money was stolen yesterday. (Tiền của tôi bị trộm mất ngày hôm qua) The meal has been cooked. (bữa ăn vừa mới được nấu)

3. Cấu trúc biến đổi từ câu chủ động sang câu bị động

Chủ động	S+V+ O
Bị động	S+ to be + P2 + by O
Cách biến đổi	<ul style="list-style-type: none"> Tân ngữ (O) trong câu chủ động đưa lên làm chủ ngữ trong câu bị động Động từ (V) trong câu chủ động sẽ chuyển thành “tobe + p2”. Trong đó “be” chia theo thì và chia theo chủ ngữ. Chủ ngữ (S) trong câu chủ động sẽ biến đổi thành tân ngữ và có giới từ “by” đằng trước (by + O)
Ví dụ	Chủ động : They will sell their house next year. → Bị động: Their house will be sold by them next year.
Lưu ý	* Chủ ngữ I, you, he, she, it, we, they, one, people, someone, somebody, nobody, no one, trong câu chủ động thường được bỏ đi trong câu bị động. Ví dụ:

People speak French in this country. (mọi người nói tiếng Pháp ở đất nước này.)

→ French is spoken in this country. (Tiếng Pháp được nói ở đất nước này)

* Trạng từ chỉ thời gian đứng sau By+ O

Ví dụ:

Nam bought this dictionary in 2008 . (Nam đã mua quyển từ điển này vào năm 2008.)

→ Thí dictionary was bought by Nam in 2008 (Quyển từ điển này được mua bởi Nam vào năm 2008)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Đánh dấu (✓) trước những câu ở dạng bị động

	My mother bought me this dress yesterday
	This letter was written by my secretary.
	He had a serious accident yesterday.
	I was allowed to go picnic with friends
	I didn't expect Jim to come.
	I was born in Russia.
	I bought this book in the local bookstore yesterday.
	All the wine was drunk by Peter last night.
	The songs were sung by many famous singers.
	This cup is made from clay.
	The vase broke into pieces.
	My father and my mother are employed by the same company.
	My parents took me and my sister to the theater.
	This actor is admired by many people.
	Jim wasn't expected to fail the test.

Bài 2: Chia động từ trong ngoặc

1. This cake is _____ by Jane. (make)

2. My phone was ____ by my mother. (buy)

3. The ring isn't ____ of diamond . (make)

4. The milk was ____ by one of my cats (drink)

5. Your car was ____ next to hers . (park)

6. This hole was ____ by a mouse. (dig)

7. Tim is ____ to school by his father. (take)

8. They are ____ to the prom. (invite)

9. He is ____ as am assistant. (engage)

10. The chores are always ____ by my mother. (do)

11. All the exam paper are ____ by my teacher. (mark)

12. I wasn't ____ to be the winner. (expect)

13. The cat is ____ by jane everyday. (feed)

14. My little is ____ by my grandmother. (look after)

15. This car isn't ____ by me . (drive)

Bai 3: Gạch chân lỗi sai trong các câu bị động dưới đây và viết lại câu đúng

1. My keys were find in the living room.

2. Household rubbish is took to a large dump.

3. The local library located near the local school.

4. The chair was fixed with Jim.

5. This fridge was bought in 2000 by my brothers.

6. The birthday cake was cutted into 8 pieces.

7. The organization were founded in 1970.

8. The streets are litter with rubbish.

9. The old man helped by his grandchildren.

10. Many houses were destroyed in the flood.

Bài 4: Đánh dấu (✓) trước những câu bị động có phần tân ngữ (đứng sau “by”) cần thiết trong câu. Đánh dấu (X) trước câu có phần tân ngữ (đứng sau “by”) không cần thiết và gạch bỏ chúng

X	0. the festival is held by people annually.
	1. The dinner was prepared by a famous cook.
	2. My money was stolen by someone.
	3. I wasn't told about her story by anyone.
	4. Jim's homework wasn't finished by him yesterday.
	5. This table is made from wood by people.
	6. These flowers are grown by a skillful gardener
	7. My sister is looked after by a babysister.
	8. This letter was sent to me by someone.
	9. These walls are painted in pink by my sister.
	10. It is thought by people that Jane will marry Jim

II. CÂU BỊ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (THE PRESENT SIMPLE PASSIVE)

Thể	Câu chủ động	Câu bị động
Khẳng định	S+ V (s/es) + O Ví dụ: Mary studies English everyday. (Mary học tiếng Anh mỗi ngày)	S+ am/ is/ are + V p2 + (by O) Ví dụ: English is studied by Mary everyday (tiếng Anh được học bởi Mary mỗi ngày)
Phủ định	S+ don't / doesn't + V + O Ví dụ:	S+ am/is/are + not + Vp2 + (by O) Ví dụ:

	Mary doesn't study English everyday (Mary không học tiếng Anh mỗi ngày)	English isn't studied by Mary everyday. (Tiếng Anh không được học bởi Mary mỗi ngày)
Nghi vấn	Do/ Does + S + V+ O? Ví dụ: Does mary study English everyday? (mary có học tiếng Anh mỗi ngày không)	Am/ is/ are + S + Vp2 Ví dụ: Is English studied by Mary everyday? (Tiếng Anh có được học bởi Mary mỗi ngày không?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. English is (speak/ spoken) in many countries.
2. I (am not/ don't) allowed to stay out too late.
3. These flowers are (watered/ waters) everyday by my mother.
4. The housework (are/ is) done by both of my parents.
5. The food (is preparing/ is prepared) by Jane.
6. My mother (is bought/ buys) me new clothes every month.
7. Mr Vu is (admiring/ admired) by many people.
8. May difficult exercises (are done/ are doing) easily by Jim.
9. The air (is polluted/ is polluting) by smoke from factories.
10. My glasses are (broke/ broken).
11. These trees (are planted/ are plants) by local people.
12. This report (is typed/ typed) by my assistant.
13. English (is studying/ is studied) by students at schools.
14. Cheese (is made/ makes) from milk.
15. Breakfast is prepared (by/ from) my mother everyday.

Bài 7: Chia động từ trong ngoặc về thẻ bị động thì hiện tại đơn để hoàn thành đoạn văn sau:

How sugar is made

Sugar (1. normally make) _____ from sugar cane. This kind of plant (2. grow) _____ in tropical or subtropical areas. In such developed countries as the

United States, harvesting of cane (3. do) _____ mainly by machine. In other areas, this process (4. also do) _____ by hand. After the cane (5. harvest) _____, it (6. load) _____ mechanically into trucks or railroad and (7. take) _____ to mills. Then it (8. process) _____ into raw sugar. The cane (9. clean) _____ by warm water before it (10. break) _____ by two or three crusher rollers. A large part of the juice (11. extract) _____ and then (12. purify) _____ to make sugar crystals. In the next steps, sugar crystals (13. tumble) _____ through heated air. After they (14. dry) _____ ' they (15. sort) _____ by size and (16. place) _____ in storage bins. Sugar (17. pack) _____ in the packages like we see in the supermarket . Sugar (18. use) _____ for various purposes and it is a must-have. item in every kitchen.

Bài 8: Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu bị động ở thời hiện tại đơn.

1. My house/ make from/ wood .

2. These eggs/ not lay/ by my hens.

3. Morning exercises/ do/ Jim/ everyday.

4. The dogs/ feed/ Jane/ every day.

5. Letters/ deliver/ mailman/ everyday.

6. Vegetables/ grow/ in the fields/ farmers.

7. Cattle / raise/ farm workers.

8. Many diseases/ cure/ by surgery/ nowadays.

9. National heritages/ preserve/ the government.
